

Số: /NQ-HĐND

Đồng Phú, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày/.../2024, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao dự toán thu, chi ngân sách huyện Đồng Phú năm 2025, như sau:

- Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện năm 2025: 367 tỷ đồng.
- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 749,540 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu phần ngân sách địa phương được hưởng: 250,380 tỷ đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 300,113 tỷ đồng.
- Tỉnh hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP: 52,464 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 18,583 tỷ đồng.
- Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương: 128,000 tỷ đồng.

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025: 749,540 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:	72,700 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên:	494,487 tỷ đồng.
- Chi cải cách tiền lương:	161,714 tỷ đồng.
- Chi phục vụ đại hội đảng các cấp:	5,648 tỷ đồng.
- Chi dự phòng:	14,991 tỷ đồng.

(Kèm theo biểu chi tiết)

Điều 3. Giao: Ủy Ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đồng Phú khóa XII, Kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày/12/2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UV BTV - Phụ trách huyện Đồng Phú;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- UBND huyện, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng, ban, ngành đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	443.000	367.000	349.808	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	443.000	367.000	349.808	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	443.000	367.000	349.808	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	8.600	3.300	3.300												
- Thuế giá trị gia tăng	3.900	1.200	1.200												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700	2.100	2.100												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	90.700	113.000	106.903	6.097	2.273	330	578	235	825	212	176	93	717	573	85
- Thuế giá trị gia tăng	71.500	85.780	79.683	6.097	2.273	330	578	235	825	212	176	93	717	573	85
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400	16.000	16.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.600	11.000	11.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	220	220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	32.800	23.400	16.648	6.752	923	582	419	624	875	877	614	445	325	548	520
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.400	1.200	0	1.200	420	50	90	80	120	60	30	70	150	100	30
4. Thuế thu nhập cá nhân	53.000	39.000	39.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	600	1.200	1.200	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	9.700	10.500	9.987	513	98	39	52	23	53	31	16	9	68	108	16
7. Tiền sử dụng đất	120.000	75.000	75.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	50.000	75.000	75.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	90.000	64.000	64.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	64.000	64.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất một lần	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	17.000	17.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	22.200	19.400	16.770	2.630	785	115	136	268	172	322	106	115	214	288	109
Tr.đó: Thu phạt ATGT	6.500	7.100	7.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng thu NSDP	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
1. Thu NS địa phương được hưởng	307.950	250.380	233.188	17.192	4.499	1.116	1.275	1.230	2.045	1.502	942	732	1.474	1.617	760
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	281.150	226.380	212.331	14.049	3.616	962	1.087	939	1.820	1.149	820	608	1.192	1.221	635
+ Thu hưởng 100%	26.800	24.000	20.857	3.143	883	154	188	291	225	353	122	124	282	396	125
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.898	499.160	400.049	99.111	6.918	9.674	9.965	8.935	10.292	9.561	8.513	8.050	9.307	9.916	7.980
+ Bổ sung cân đối	300.113	300.113	226.077	74.036	4.258	7.261	7.582	6.851	7.479	7.386	6.614	6.061	6.871	7.552	6.121
+ Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	57.388	52.464	52.464												
+ Bổ sung CTMT	15.397	18.583	18.583												
+ Thu tinh bổ sung nguồn CCTL	0	128.000	102.925	25.075	2.660	2.413	2.383	2.084	2.813	2.175	1.899	1.989	2.436	2.364	1.859

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chi NSDP	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
A. Chi cân đối NSDP	680.848	749.540	633.237	116.303	11.417	10.790	11.240	10.165	12.337	11.063	9.455	8.782	10.781	11.533	8.740
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	126.600	72.700	72.700												
a. Vốn trong nước	126.600	72.700	72.700												
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	44.100	44.100												
II. Chi thường xuyên	540.548	494.487	408.287	86.200	8.246	8.161	8.349	7.586	9.004	8.338	7.111	6.355	7.901	8.696	6.453
1. Chi sự nghiệp kinh tế	104.974	34.382	34.382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.626	6.541	6.541	0											
- Chi SN giao thông	31.084	0	0	0											
- Chi kiến thiết thị chính	25.760	17.224	17.224	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	42.504	10.617	10.617	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	236.195	235.775	420	20	30	20	70	30	20	20	20	30	130	30
- Chi sự nghiệp giáo dục	230.805	233.324	233.324	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	2.871	2.451	420	20	30	20	70	30	20	20	20	30	130	30

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT đầu năm 2025	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	53.070	53.070	0											
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	36.532	35.793	35.793	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	24.361	24.361	0											
8. Chi quản lý hành chính	92.480	94.680	38.426	56.254	5.343	5.454	5.366	4.996	5.770	5.298	4.665	4.252	5.208	5.605	4.297
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	15.530	38.612	9.086	29.526	2.883	2.677	2.963	2.520	3.204	3.020	2.426	2.083	2.663	2.961	2.126
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	0											
III. Chi cải cách tiền lương		161.714	136.639	25.075	2.660	2.413	2.383	2.084	2.813	2.175	1.899	1.989	2.436	2.364	1.859
IV. Chi phục vụ ĐH đảng NK 2026-2030		5.648	2.946	2.702	283		283	292	273	329	256	263	228	242	253
V. Dự phòng	13.700	14.991	12.665	2.326	228	216	225	203	247	221	189	175	216	231	175

BIỂU SO SÁNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Tỉnh giao đầu năm 2024	Tỉnh giao điều chỉnh 2024	Huyện giao đầu năm 2024	Dự kiến tỉnh giao 2025 (BC390)	Dự kiến huyện giao 2025	So sánh 2025				
						Tỉnh giao 2025 với tỉnh giao đầu 2024	Tỉnh giao 2025 với tỉnh điều chỉnh 2024	Huyện giao 2025 so tỉnh giao đầu 2025	Huyện giao 2025 với huyện giao 2025	Dự kiến huyện giao so với dự kiến tỉnh giao 2025
1	2	3	4	5	6	7=5-2	8=5-3	9=6-2	10=6-4	10=6-5
Tổng chi NSDP	680.848	626.948	680.548	749.540	749.540	68.692	122.592	68.692	68.992	-
A. Chi cân đối NSDP	680.848	626.948	680.548	749.540	749.540	68.692	122.592	68.692	68.992	-
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	126.600	72.700	72.700	(53.900)	-	(53.900)	(53.900)	-
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	44.100	98.000	44.100	44.100	(53.900)	-	(53.900)	(53.900)	-
II. Chi thường xuyên	540.848	540.848	540.548	534.143	494.487	(6.705)	(6.705)	(46.361)	(46.061)	(39.656)
1. Chi sự nghiệp kinh tế	116.373	116.373	104.974	106.373	34.382	(10.000)	(10.000)	(81.991)	(70.592)	(71.991)
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	-
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	237.676	237.676	236.195	236.195	(1.481)	(1.481)	(1.481)	(1.481)	-
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	13.708	13.708	13.708	12.227	12.227	(1.481)	(1.481)	(1.481)	(1.481)	-
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	54.209	53.070	53.070	(1.139)	(1.139)	(1.139)	(1.139)	-
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	36.932	36.932	36.932	35.793	35.793	(1.139)	(1.139)	(1.139)	(1.139)	-
+ Kinh phí bồi dưỡng cộng tác viên y tế thôn, ấp, KP	471	471	471	471	471	-	-	-	-	-
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	1.512	1.512	1.512	1.512	1.512	-	-	-	-	-
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	3.642	3.642	-	-	-	-	-

Nội dung	Tỉnh giao đầu năm 2024	Tỉnh giao điều chỉnh 2024	Huyện giao đầu năm 2024	Dự kiến tỉnh giao 2025 (BC390)	Dự kiến huyện giao 2025	So sánh 2025				
						Tỉnh giao 2025 với tỉnh giao đầu 2024	Tỉnh giao 2025 với tỉnh điều chỉnh 2024	Huyện giao 2025 so tỉnh giao đầu 2025	Huyện giao 2025 với huyện giao 2025	Dự kiến huyện giao so với dự kiến tỉnh giao 2025
1	2	3	4	5	6	7=5-2	8=5-3	9=6-2	10=6-4	10=6-5
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	1.468	1.468	-	-	-	-	-
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	22.492	24.361	24.361	1.869	1.869	1.869	1.869	-
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	19.534	19.534	19.534	21.473	21.473	1.939	1.939	1.939	1.939	-
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	190	190	120	120	(70)	(70)	(70)	(70)	-
9. Chi quản lý hành chính	83.760	83.760	92.480	84.680	94.680	920	920	10.920	2.200	10.000
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	13.151	13.151	15.530	16.277	38.612	3.126	3.126	25.461	23.082	22.335
- Chi an ninh	3.171	3.171	3.832	6.297	14.251	3.126	3.126	11.080	10.419	7.954
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	1.275	1.275	1.275	1.275	1.275	-	-	-	-	-
- Chi quốc phòng địa phương	9.980	9.980	11.698	9.980	24.361	-	-	14.381	12.663	14.381
11. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	2.077	2.077	-	-	-	-	-
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương				128.000	161.714	128.000	128.000	161.714	161.714	33.714
IV. Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp NK 2026-2030					5.648	-	-	5.648	5.648	5.648
IV. Dự phòng ngân sách	13.400	13.400	13.400	14.697	14.991	1.297	1.297	1.591	1.591	294

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

DVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
A	Khối Trường Mầm non	835.000	
1	MN Tân Lập	100.000	Thu học phí
2	MN Tân Tiến	95.000	Thu học phí
3	MN Tân Hòa	30.000	Thu học phí
4	MN Tân Phú	246.000	Thu học phí
5	MN Tân Lợi	25.000	Thu học phí
6	MN Tân Hưng	37.000	Thu học phí
7	MN Tân Phước	27.000	Thu học phí
8	MN Đồng Tiến	68.000	Thu học phí
9	MN Đồng Tâm	54.000	Thu học phí
10	MN Thuận Phú	110.000	Thu học phí
11	MN Thuận Lợi	43.000	Thu học phí
B	Khối Trường TH và THCS	2.105.000	
12	TH & THCS Tân Hòa	66.000	Thu học phí
13	TH & THCS Tân Lợi	73.000	Thu học phí
14	TH&THCS T.Hưng	66.000	Thu học phí
15	TH & THCS Tân Phước	170.000	Thu học phí
16	TH&THCS Đồng Tâm	98.000	Thu học phí
17	TH & THCS Thuận Lợi	124.000	Thu học phí
18	THCS Tân Lập	264.000	Thu học phí
19	THCS Tân Tiến	277.000	Thu học phí
20	THCS Tân Phú	605.000	Thu học phí
21	THCS Thuận Phú	242.000	Thu học phí
22	TT GDNN-GDTX	120.000	Thu học phí
C	Các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện	16.444.300	
1	Trung tâm Y tế huyện	16.000.000	Viện phí
2	Trung tâm DVNN	444.000	Phí kiểm soát giết mổ động vật
3	Trung tâm VH -TT	300	Phí thư viện
D	Các phòng ban chuyên môn	1.354.000	
1	VP HĐND và UBND huyện	154.000	Lệ phí ĐKKD, cấp phép XD....
2	Thanh Tra huyện	100.000	Các khoản thu hồi sau thanh tra

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	400.000	Phí thẩm định: thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng, thẩm định quy hoạch
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	700.000	Phí thẩm định nhu cầu sử dụng đất (400trđ); phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường (180trđ); phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (120trđ)
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	0	Phí thẩm định
	Tổng cộng:	20.738.300	

CHI TIẾT KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH - KHỎI TRƯỜNG HỌC

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Khám sức khỏe học sinh	Ăn trưa NĐ 105	Chi phí học tập NĐ 81	Hỗ trợ HS theo TTLT 109/2009, NQ 19/2019, NĐ 61/2006	HS khuyết tật Nghị quyết 17/2020	TTLT 42/2013	Nghị quyết 07/2024	Tổng
1	MN Tân Lập	39.600	21.600	10.800	0	0	0	0	72.000
2	MN Tân Tiến	37.050	7.200	6.750	0	0	0	0	51.000
3	MN Tân Hòa	12.480	3.520	0	0	0	0	0	16.000
4	MN Tân Phú	51.470	10.080	9.450	0	0	0	0	71.000
5	MN Tân Lợi	14.260	8.640	8.100	0	0	0	0	31.000
6	MN Tân Hưng	13.630	4.320	4.050	0	0	0	0	22.000
7	MN Tân Phước	17.840	5.760	5.400	0	0	0	0	29.000
8	MN Đồng Tiến	16.000	0	0	0	0	0	0	16.000
9	MN Đồng Tâm	19.420	2.880	2.700	0	0	0	0	25.000
10	MN Thuận Phú	41.150	21.600	20.250	0	0	0	0	83.000
11	MN Thuận Lợi	18.100	14.400	13.500	0	0	0	0	46.000
12	TH Tân Lập	35.921	0	20.250	0	10.285	53.544	0	120.000
13	TH Tân Tiến	35.050	0	22.950	0	0	0	0	58.000
14	TH và THCS Tân Hòa	16.030	0	4.050	0	4.920	0	0	25.000
15	TH Tân Phú	60.652	0	40.500	0	7.000	17.848	0	126.000
16	TH và THCS Tân Lợi	21.200	0	5.400	0	3.600	0	10.800	41.000
17	TH và THCS Tân Hưng	11.450	0	17.550	0	14.000	0	0	43.000
18	TH và THCS Tân Phước	48.506	0	20.250	0	0	0	7.400	76.156
19	TH Đồng Tiến	37.100	0	27.000	0	2.900	0	0	67.000
20	TH và THCS Đồng Tâm	32.600	0	10.800	0	5.600	0	0	49.000
21	TH Thuận Phú	33.800	0	16.200	0	0	0	0	50.000
22	TH và THCS Thuận Lợi	31.750	0	20.250	0	7.000	0	0	59.000
23	THCS Tân Lập	24.500	0	13.500	0	0	0	0	38.000
24	THCS Tân Tiến	26.054	0	20.250	0	0	35.696	0	82.000
25	THCS Tân Phú	41.050	0	22.950	0	0	0	0	64.000
26	THCS Thuận Phú	23.400	0	5.400	0	4.200	0	0	33.000
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP	9.152	0	0	8.493.264	0		0	8.502.416
27	Trung tâm GDNN - GDTX	0	0	0	0	7.000	0	0	7.000
	Tổng cộng	769.215	100.000	348.300	8.493.264	66.505	107.088	18.200	9.902.572

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
	TỔNG CHI NSNN	680.848	749.540	2.100	2.054	506.385	448.917	57.468	-	243.155	749.540	5.497	2.940	741.103	68.693
A	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	-	-	-	-	-	-	72.700	72.700	-	-	72.700	(53.900)
1	Chi XDCB theo phân cấp	28.600	28.600							28.600	28.600			28.600	-
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD	98.000	44.100							44.100	44.100			44.100	(53.900)
B	Chi thường xuyên	540.548	534.143	2.100	2.054	345.738	288.270	57.468		148.749	494.487	5.497	2.940	486.050	(46.061)
I	Chi SN kinh tế	104.974	106.373	22	20	2.598	2.025	573	-	31.784	34.382	57	-	34.325	(70.592)
1	SN nông, lâm nghiệp, quỹ đất	5.626	-	22	20	2.598	2.025	573		3.943	6.541	57	-	6.484	915
1.1	Trung tâm DVNN	2.477		16	16	1.985	1.562	423	25	493	2.478	42		2.436	1
1.2	Trung tâm PTQĐ	520		6	4	613	463	150	25	2.250	2.863	15		2.848	2.343
1.3	SN nông nghiệp, lâm nghiệp (HKL: 1,2 tỷ đồng; TTDVNN: 0 tỷ đồng)	2.629								1.200	1.200			1.200	(1.429)
2	SN giao thông	31.084				-								-	(31.084)
3	SN kiến thiết thị chính	25.760	-	-	-	-	-	-	-	17.224	17.224	-	-	17.224	(8.536)
-	Phòng KTHT (TTHC+HV tượng đài+rác)	25.060								16.524	16.524			16.524	(8.536)
-	VP HĐND và UBND	300								300	300			300	-
-	VP Huyện ủy	250								250	250			250	-
-	Ban CHQS	150								150	150			150	-
4	SNKT khác	42.504	-	-	-	-	-	-	-	10.617	10.617	-	-	10.617	(31.887)
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.843								1.966	1.966			1.966	123
-	KP sửa chữa một số cơ quan, đơn vị	40.661								-	-			-	(40.661)
-	Sửa chữa Huyện ủy									2.825	2.825			2.825	2.825
-	KP sửa chữa phục vụ ĐH đảng (xã, TT)									2.826	2.826			2.826	2.826
-	NHCSXH cho vay hộ nghèo									3.000	3.000			3.000	3.000
II	Chi SN môi trường	6.000	6.000							6.000	6.000			6.000	-
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.000	-							500	500			500	(5.500)
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	-								5.500	5.500			5.500	5.500

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
III	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	236.195	1.460	1.426	214.289	182.709	31.580	-	21.906	236.195	3.158	2.940	230.097	(1.481)
1	Sự nghiệp giáo dục	230.805	229.324	1.434	1.401	210.920	179.893	31.027	-	18.404	229.324	3.103	2.820	223.401	(1.481)
1.1	Phòng Giáo dục và ĐT	1.586								-	-			-	(1.586)
1.2	Kinh phí sửa chữa, XD CSVC giao các trường học	8.066				-				6.152	6.152			6.152	(1.914)
1.3	Các trường học:	204.139	-	1.434	1.401	210.920	179.893	31.027	-	25	210.945	3.103	2.820	205.022	6.806
1.3.1	Khối Mầm non:	55.923	-	507	498	59.835	51.312	8.523		-	59.835	853	835	58.147	3.912
1	MN Tân Lập	6.673		63	61	6.930	5.913	1.017		-	6.930	102	100	6.728	257
2	MN Tân Tiến	6.663		56	56	9.581	8.080	1.501		-	9.581	150	95	9.336	2.918
3	MN Tân Hòa	2.881		26	26	2.928	2.535	393		-	2.928	39	30	2.859	47
4	MN Tân Phú	8.252		77	75	8.413	7.185	1.228		-	8.413	123	246	8.044	161
5	MN Tân Lợi	2.754		31	30	2.783	2.420	363		-	2.783	36	25	2.722	29
6	MN Tân Hưng	2.540		26	26	2.690	2.324	366		-	2.690	37	37	2.616	150
7	MN Tân Phước	3.948		33	33	4.091	3.534	557		-	4.091	56	27	4.008	143
8	MN Đồng Tiến	6.430		57	56	6.475	5.582	893		-	6.475	89	68	6.318	45
9	MN Đồng Tâm	3.729		36	35	3.649	3.130	519		-	3.649	52	54	3.543	(80)
10	MN Thuận Phú	8.502		67	66	8.661	7.463	1.198		-	8.661	120	110	8.431	159
11	MN Thuận Lợi	3.551		35	34	3.634	3.146	488		-	3.634	49	43	3.542	83
1.3.2	Khối TH và THCS:	100.586	-	672	651	107.998	91.970	16.028	-	-	107.998	1.602	597	105.799	7.412
12	TH Tân Lập	9.503		59	58	9.335	8.065	1.270		-	9.335	127	-	9.208	(168)
13	TH Tân Tiến	8.395		55	54	9.266	7.804	1.462		-	9.266	146	-	9.120	871
14	TH và THCS Tân Hòa	5.060		39	37	5.578	4.761	817		-	5.578	82	66	5.430	518
15	TH Tân Phú	11.739		83	77	13.210	11.144	2.066		-	13.210	207	-	13.003	1.471
16	TH và THCS Tân Lợi	6.558		45	44	6.578	5.602	976		-	6.578	98	73	6.407	20
17	TH và THCS Tân Hưng	4.846		35	32	5.282	4.529	753		-	5.282	75	66	5.141	436
18	TH và THCS Tân Phước	13.465		93	89	14.974	12.723	2.251		-	14.974	225	170	14.579	1.509
19	TH Đồng Tiến	10.292		63	63	10.938	9.372	1.566		-	10.938	156	-	10.782	646
20	TH và THCS Đồng Tâm	9.235		66	65	10.094	8.599	1.495		-	10.094	149	98	9.847	859
21	TH Thuận Phú	9.418		59	57	10.098	8.605	1.493		-	10.098	149	-	9.949	680
22	TH và THCS Thuận Lợi	12.075		75	75	12.646	10.766	1.880		-	12.646	188	124	12.334	571

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
1.3.3	Khối THCS:	47.630	-	255	252	43.087	36.611	6.476	-	25	43.112	648	1.388	41.076	(4.518)
23	THCS Tân Lập	7.419		49	49	7.772	6.535	1.237		-	7.772	124	264	7.384	353
24	THCS Tân Tiến	8.074		49	49	8.536	7.188	1.348		-	8.536	135	277	8.124	462
25	THCS Tân Phú	9.736		66	65	10.297	8.661	1.636		-	10.297	164	605	9.528	561
26	THCS Thuận Phú	8.816		48	47	8.749	7.347	1.402		-	8.749	140	242	8.367	(67)
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP	13.585		43	42	7.733	6.880	853		25	7.758	85	-	7.673	(5.826)
1.4	KP chế độ chính sách giáo dục	13.708	12.227	-	-	-	-	-	-	12.227	12.227	-	-	12.227	(1.481)
	Chính sách dành cho trường DTNT (TTLT109/2009, NQ 19/2019, ND 61/2006)	6.274								8.493	8.493			8.493	2.219
	Khám sức khỏe học sinh									769	769			769	769
	Chính sách phát triển giao dục mầm non theo NĐ 105/2020 (Tiền ăn trưa)	31								100	100			100	69
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	238								348	348			348	110
	Hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17/2020/NQ-HĐND	57								67	67			67	10
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013									107	107			107	107
	Hỗ trợ học sinh trong hè theo NQ 07/2024									18	18			18	18
	Chế độ chính sách còn lại chưa phân bổ	7.108								2.325	2.325			2.325	(4.783)
1.5	Trung tâm chính trị (2025 dưới SN đào tạo)	381									-			-	(381)
1.6	Trung tâm GDNN-GDTX (2025 dưới SN đào tạo)	2.925									-			-	(2.925)
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	26	25	3.369	2.816	553	-	3.502	6.871	55	120	6.696	-
2.1	Sự nghiệp GD và ĐT giao Phòng GD và ĐT					-				1.618	1.618		-	1.618	1.618
2.2	Trung tâm chính trị (tạm giao đào tạo 700trđ)	800		3	3	408	337	71		700	1.108	7	-	1.101	308
2.3	Trung tâm GDNN-GDTX			23	22	2.961	2.479	482		50	3.011	48	120	2.843	3.011
2.4	KP đào tạo giao các đơn vị (VPUB (50tr), VPHU (100tr), P. KTHT (50tr), TTDVNN (50tr), xã, tt 420tr); các trường	743				-				971	971			971	228
2.5	KP đào tạo còn lại	5.328				-				163	163			163	(5.165)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
IV	Sự nghiệp y tế	54.209	53.070	166	162	15.294	15.294	-		37.776	53.070	-	-	53.070	(1.139)
1	BHYT các đối tượng (Phòng LD-TB và XH+BHYT)	36.532	35.793				-			35.793	35.793			35.793	(739)
2	KP hỗ trợ NQ 18	1.512	1.512				-			1.512	1.512			1.512	-
3	KP hỗ trợ chi phụ cấp cho cộng tác viên dân số	472	471			-	-			471	471			471	(1)
4	Trung tâm Y tế	15.293	15.294	166	162	15.294	15.294	-		-	15.294			15.294	1
5	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện	400								-	-			-	(400)
V	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	3.642	3.642	9	9	903	683	220	25	2.739	3.642	22	-	3.620	-
	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	3.642		9	9	903	683	220		2.739	3.642	22		3.620	-
VI	SN phát thanh truyền hình	1.468	1.468	7	7	864	654	210	25	604	1.468	21	-	1.447	-
	Đài Truyền thanh và Truyền hình	1.468		7	7	864	654	210		604	1.468	21		1.447	-
VII	Chi Đảm bảo xã hội	22.492	24.361	-	-	-	-	-		24.361	24.361	-	-	24.361	1.869
1	ĐBXH giao cho Phòng LĐTBXH	20.302	24.241			-				24.241	24.241			24.241	3.939
2	Kinh phí ủy thác NHCSXH cho vay hộ nghèo	2.000				-					-			-	(2.000)
3	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	120			-				120	120			120	(70)
VIII	Quản lý hành chính	92.480	84.680	436	430	82.264	59.791	22.473	-	12.416	94.680	2.239	-	92.441	2.200
VIII.1	QLNN khối huyện	37.048	-	176	170	28.035	22.437	5.598	-	10.390	38.425	506	-	37.919	1.377
VIII.1.1	QLNN khối huyện	21.308	-	102	99	15.440	12.545	2.895	-	5.933	21.373	290	-	21.083	65
1	Văn phòng HDND và UBND huyện	6.791		23	23	3.952	3.336	616		2.168	6.120	62		6.058	(671)
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.414		7	6	976	770	206		369	1.345	21		1.324	(69)
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	996		7	7	844	681	163		495	1.339	16		1.323	343
4	Phòng NN và PTNT	881		5	5	822	646	176		69	891	18		873	10
5	Thanh tra huyện	843		4	4	656	528	128		201	857	13		844	14
6	Phòng Nội vụ	2.069		13	11	1.405	1.104	301		878	2.283	30		2.253	214
7	Phòng Tư pháp	758		4	4	654	516	138		368	1.022	14		1.008	264
8	Phòng Dân tộc	1.175		4	4	573	464	109		432	1.005	11		994	(170)
9	Phòng LD - TB và XH	943		6	6	847	675	172		68	915	17		898	(28)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	978		4	4	581	459	122		547	1.128	12		1.116	150
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.048		6	6	1.075	851	224		18	1.093	22		1.071	45
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.060		7	7	935	739	196		154	1.089	20		1.069	29
13	Hạt kiểm lâm	2.352		12	12	2.120	1.776	344		166	2.286	34		2.252	(66)
VIII.2	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	15.740	-	74	71	12.595	9.892	2.703		4.457	17.052	216	-	16.836	1.312
1	VP. Huyện ủy	8.921		33	32	7.392	5.738	1.654		2.650	10.042	110		9.932	1.121
2	UB mặt trận tổ quốc	1.286		5	5	975	812	163		327	1.302	16	-	1.286	16
3	Huyện đoàn	1.167		4	3	501	407	94		622	1.123	9	-	1.114	(44)
4	Hội liên hiệp phụ nữ	844		4	4	830	670	160		149	979	16	-	963	135
5	Hội nông dân	862		4	4	658	540	118		147	805	12	-	793	(57)
6	Hội cựu chiến binh	511		3	3	399	329	70		155	554	7	-	547	43
7	Hội nạn nhân chất độc da cam	142		2	2	135	102	33		-	135	3	-	132	(7)
8	Hội người mù	166		2	2	159	120	39		-	159	4	-	155	(7)
9	Hội chữ thập đỏ	576		4	4	454	343	111		137	591	11	-	580	15
10	Hội đồng y	195		2	2	193	146	47		30	223	5	-	218	28
11	Hội người cao tuổi	154		2	2	147	111	36		-	147	4	-	143	(7)
12	Hội khuyến học	166		2	2	157	122	35		-	157	4	-	153	(9)
13	Hội cựu TNXP	157		2	2	148	112	36		-	148	4	-	144	(9)
14	Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN	154		2	2	147	111	36		30	177	4	-	173	23
15	Nhà thiếu nhi	439		3	2	300	229	71	25	210	510	7		503	71
VIII.3	Khối xã, thị trấn	55.432	-	260	260	54.229	37.354	16.875		2.026	56.255	1.733	-	54.522	823
1	KP theo định mức	55.432		260	260	54.229	37.354	16.875		2.026	56.255	1.733		54.522	823
IX	Chi An ninh - Quốc phòng	15.530	16.277	-	-	29.526	27.114	2.412	-	9.086	38.612	-	-	38.612	23.082
1	An ninh	3.832	6.297	-	-	12.885	12.218	667	-	1.366	14.251	-	-	14.251	10.419
	Công an huyện	550				-				1.366	1.366			1.366	816
	An ninh khối xã, thị trấn	3.282				12.885	12.218	667		-	12.885			12.885	9.603
2	Quốc phòng	11.698	9.980	-	-	16.641	14.896	1.745	-	7.720	24.361	-	-	24.361	12.663
	Ban CHQS huyện	5.162				-				7.720	7.720	-	-	7.720	2.558
	Quốc phòng khối xã, thị trấn	6.536				16.641	14.896	1.745		-	16.641			16.641	10.105

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024 huyện giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2025 huyện giao	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng	So sánh dự toán huyện giao năm 2025 với năm 2024
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14	16=12-3
X	Chi khác ngân sách	2.077	2.077							2.077	2.077			2.077	-
C	KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp NK 2026-2030	-				-	-	-	-	5.648	5.648			5.648	5.648
	ĐV Tuyển					-				2.736	2.736			2.736	2.736
	ĐV Thiên					-				131	131			131	131
	ĐV Linh					-				2.781	2.781			2.781	2.781
D	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	128.000			160.647	160.647	-	-	1.067	161.714			161.714	161.714
	ĐV Tuyển					21.943	21.943			1.067	23.010			23.010	23.010
	ĐV Thiên					113.630	113.630				113.630			113.630	113.630
	ĐV Linh					25.074	25.074				25.074			25.074	25.074
E	Chi dự phòng	13.700	14.697							14.991	14.991			14.991	1.291

PHÂN BỐ KINH PHÍ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐẢNG CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2030

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng KP Đại hội Đảng các cấp (I+II)	5.647.572	
I	Khối huyện	2.945.736	
I.1	Khối QLNN, khối Đảng	2.599.020	
1	VP. HĐND và UBND huyện	-	Đã tổ chức Đại hội điểm cuối năm 2024
2	Phòng Tài chính - KH	12.960	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	15.600	
4	Thanh Tra huyện	11.640	
5	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	12.960	
6	Phòng LĐ- TB và XH	14.280	
7	Phòng Nội Vụ	15.600	
8	Phòng Tư Pháp	11.640	
9	Phòng NN và PTNT	12.300	
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	11.640	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20.220	
12	Phòng Dân tộc	10.980	
13	Hạt Kiểm Lâm	18.240	
14	Huyện Ủy	2.430.960	
I.2	Khối đoàn thể, các hội đặc thù	78.120	
1	UBMTTQVN	12.000	
2	Hội Nông dân	14.000	
3	Hội Cựu chiến binh	15.280	
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	11.280	
5	Huyện đoàn	11.800	
6	Hội Chữ thập đỏ	13.760	
I.3	Khối trường học	53.240	
1	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	28.140	
2	Trung tâm GDNN-GDTX	25.100	

I.4	Sự nghiệp kinh tế	14.940	
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất	-	Chi bộ chung với Phòng TN và MT
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	14.940	
I.5	Các đơn vị sự nghiệp khác	121.416	
1	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	13.620	
2	Đài Truyền thanh và Truyền hình	14.280	
3	Trung tâm Y tế	93.516	
I.6	Quốc phòng - an ninh	79.000	
1	Ban CHQS huyện	79.000	Bảo vệ ĐH Đảng
2	Công an huyện		Không đề nghị
II	Khối xã, thị trấn	2.701.836	
1	Tân Phú	282.442	
2	Thuận Lợi		Đã tổ chức Đại hội điểm cuối năm 2024
3	Thuận Phú	283.003	
4	Đồng Tâm	291.713	
5	Đồng Tiến	273.325	
6	Tân Phước	328.990	
7	Tân Hưng	256.057	
8	Tân Hòa	263.275	
9	Tân Tiến	228.355	
10	Tân Lập	241.691	
11	Tân Lợi	252.985	

NHU CẦU CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
A	Kinh phí chênh lệch tăng lương và các khoản phụ cấp (từ 1,490 triệu đồng lên 2,340 triệu đồng)	152.482.969	
I	Khối các cơ quan QLHCNN, khối đảng, đơn vị sự nghiệp huyện	21.942.621	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.453.835	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	434.018	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	382.722	
4	Thanh tra huyện	301.072	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	478.645	
6	Phòng LĐ TBXH	362.470	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	413.251	
8	Phòng Dân tộc	264.964	
9	Phòng VHTT	255.223	
10	Phòng NN và PTNT	368.517	
11	Phòng Nội vụ	620.511	
12	Phòng Tư pháp	288.999	
13	Trung tâm DVNN	891.005	
14	Trung tâm VH-TT	389.659	
15	Đài truyền thanh và truyền hình	373.024	
16	Nhà thiếu nhi	130.388	
17	Trung tâm Y tế	10.000.901	
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	263.659	
19	Hạt Kiểm lâm	1.012.993	
20	Văn phòng Huyện ủy	3.256.765	
II	Khối đoàn thể, các hội đặc thù	2.227.716	
1	UBMTTQVN	63.240	
2	Hội Phụ nữ	195.899	
3	Huyện Đoàn	187.524	
4	Hội Nông dân	64.157	
5	Hội Cựu chiến binh	59.646	
6	Hội Chữ thập đỏ	83.165	
7	Hội Bảo trợ NTT - TMC- BNN	69.743	
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	63.240	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
9	Hội NN CĐ Đa cam/Điôxin	68.314	
10	Hội Đông y	308.142	
11	Hội Khuyến học	382.730	
12	Hội Người cao tuổi	449.522	
13	Hội Người mù	232.394	
III	Khối trường học	103.238.733	
1	Trường MN Đồng Tâm	3.373.618	
2	Trường MN Đồng Tiến	3.337.621	
3	Trường MN Tân Hòa	1.446.409	
4	Trường MN Tân Hưng	4.098.725	
5	Trường MN Tân Lập	1.380.380	
6	Trường MN Tân Lợi	1.325.757	
7	Trường MN Tân Phú	2.041.787	
8	Trường MN Tân Phước	3.184.343	
9	Trường MN Tân Tiến	1.785.243	
10	Trường MN Thuận Lợi	4.257.483	
11	Trường MN Thuận Phú	1.768.728	
12	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	5.115.774	
13	Trường TH Đồng Tiến	4.452.187	
14	Trường TH Tân Lập	2.715.708	
15	Trường TH Tân Phú	6.482.376	
16	Trường TH Tân Tiến	3.195.739	
17	Trường TH Thuận Phú	2.583.371	
18	Trường TH và THCS Đồng Tâm	7.235.935	
19	Trường TH và THCS Tân Hòa	5.187.057	
20	Trường TH và THCS Tân Hưng	4.905.471	
21	Trường TH và THCS Tân Lợi	4.909.115	
22	Trường TH và THCS Tân Phước	6.141.641	
23	Trường TH và THCS Thuận Lợi	3.728.060	
24	Trường THCS Tân Lập	4.100.806	
25	Trường THCS Tân Phú	4.888.708	
26	Trường THCS Tân Tiến	4.191.409	
27	Trường THCS Thuận Phú	3.798.613	
28	Trung tâm GDNN-GDTX	1.414.244	
29	Trung tâm chính trị	192.425	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
IV	Khối xã, thị trấn	25.073.899	
1	Tân Phú	2.659.699	
2	Thuận Lợi	2.413.521	
3	Thuận Phú	2.382.638	
4	Đồng Tâm	2.083.675	
5	Đồng Tiến	2.813.415	
6	Tân Phước	2.174.628	
7	Tân Hưng	1.898.537	
8	Tân Hòa	1.989.414	
9	Tân Tiến	2.435.812	
10	Tân Lập	2.363.644	
11	Tân Lợi	1.858.916	
B	Chế độ chính sách khác	1.066.868	
1	Trung tâm Y tế	789.900	
	<i>Nghị quyết 18</i>	<i>650.160</i>	<i>Nguồn 12</i>
	<i>Phụ cấp cộng tác viên dân số</i>	<i>139.740</i>	
2	Huyện ủy	88.740	
	<i>BCĐ 35, tổ CT 03</i>	<i>88.740</i>	<i>nguồn 12</i>
3	Phòng Tư pháp	51.000	
	<i>Ban chỉ đạo cải cách tư pháp</i>	<i>51.000</i>	<i>Nguồn 12</i>
4	Phòng Dân tộc	48.807	
	<i>Chi xăng xe cho người có uy tín, già làng</i>	<i>33.660</i>	<i>Nguồn 12</i>
	<i>Tiền mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín</i>	<i>15.147</i>	<i>Nguồn 12</i>
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	88.421	
	<i>Tiền khen thưởng (73 KDC): 73 KDC đạt</i>	<i>88.421</i>	<i>Nguồn 12</i>
C	Tăng tiền lương và phụ cấp của 81 hợp đồng sự nghiệp giáo dục	8.164.139	
1	MN Đồng Tâm	468.689	
2	MN Đồng Tiến	585.496	
3	MN Tân Hòa	161.713	
4	MN Tân Hưng	180.751	
5	MN Tân Lập	368.645	
6	MN Tân Lợi	160.640	
7	MN Tân Phú	774.345	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
8	MN Tân Phước	276.815	
9	MN Tân Tiến	181.054	
10	MN Thuận Lợi	427.209	
11	MN Thuận Phú	221.927	
12	PTDTNT-THCS Đồng Phú	167.913	
13	TH Đồng Tiến	467.240	
14	TH Tân Lập	427.816	
15	TH Tân Phú	908.267	
16	TH Tân Tiến	236.905	
17	TH Thuận Phú	374.961	
18	TH và THCS Đồng Tâm	83.956	
19	TH và THCS Tân Hòa	149.664	
20	TH và THCS Tân Hưng	116.810	
21	TH và THCS Tân Lợi	113.440	
22	TH và THCS Tân Phước	336.789	
23	TH và THCS Thuận Lợi	233.620	
24	THCS Tân Lập	103.669	
25	THCS Tân Phú	462.273	
26	THCS Tân Tiến	86.105	
27	THCS Thuận Phú	87.427	
	Tổng cộng	161.713.976	

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2025

Stt	Nội dung	Năm 2024				Năm 2025		Chênh lệch so với tỉnh	Chênh lệch so với đầu năm 2024	Chênh lệch so với cả năm 2024	Ghi chú
		Định mức tỉnh giao	Ước thực hiện			Định mức tỉnh giao	Nhu cầu thực tế				
			Cộng	Đầu năm	Điều chỉnh						
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=8-7	10=8-5		
	KP quốc phòng, an ninh	13.151.000.000	35.603.249.268	15.680.472.000	19.922.777.268	13.151.000.000	38.840.790.040	25.689.790.040	23.160.318.040	3.237.540.772	
I	KP quốc phòng	9.980.000.000	24.450.427.868	11.848.736.000	12.601.691.868	9.980.000.000	24.589.786.040	14.609.786.040	12.741.050.040	139.358.172	
1	Khối xã		14.548.538.068	6.536.736.000	8.011.802.068		16.641.056.640	16.641.056.640	10.104.320.640	2.092.518.572	Do đầu năm 2024 chỉ giao 50% mức lương 1.490 năm 2025 bổ trí đủ 12 tháng và do tăng lương cơ sở
	KP chi trả chế độ cho lực lượng DQTT các xã, TT: 11 xã		9.826.047.000	3.866.445.000	5.959.602.000		10.804.365.000				
	+ Trợ cấp ngày công: 11 x 9 người/xã x 234.000 đồng x 365 ngày		7.477.272.000	2.692.057.500	4.785.214.500		8.455.590.000				
	+ Hỗ trợ tiền ăn: 11 x 9 người/xã x 65.000 đồng x 365 ngày		2.348.775.000	1.174.387.500	1.174.387.500		2.348.775.000				
	KP phụ cấp đặc thù cho LL quân sự xã, thôn đôi trưởng		347.942.686	115.969.500	231.973.186		518.721.840				
	KP phụ cấp chi huy đơn vị Dân quân tại chỗ		524.276.382	222.967.000	301.309.382		675.604.800				
	KP huấn luyện, vật chất huấn luyện		1.430.310.000	1.430.310.000			1.745.562.000				
	Lương, phụ cấp cho CHT, BHX, YT		1.413.438.000	509.472.500	903.965.500		1.666.899.000				
	KP PC thôn đôi trưởng		1.006.524.000	391.572.000	614.952.000		1.229.904.000				
2	Khối huyện		9.901.889.800	5.312.000.000	4.589.889.800		7.948.729.400		2.636.729.400	- 1.953.160.400	
	Chi Phụ cấp cho DQTT Ban CHQS huyện và KCN Bắc Đồng Phú		2.649.284.800	1.534.916.133	1.114.368.667		3.223.024.000				Tăng so với 2024 do tăng mức lương cơ sở từ 1,8 trđ lên 2,340 trđ (chưa có LL DQTT nam đồng phú)
	Phụ cấp chế độ theo ND 72 năm 2020 của BQP		254.448.000	127.224.000	127.224.000		330.782.400				Tăng so với 2024 do tăng mức lương cơ sở từ 1,8 trđ lên 2,340 trđ
	Chi Lễ giao quân 2023		230.000.000	178.400.000	51.600.000		250.000.000				Lâm huyện điểm của tỉnh
	KP đối ngoại		300.000.000	300.000.000	-		300.000.000				
	KP bảo đảm tết nguyên đán		89.200.000		89.200.000						
	Chi chế độ cho DQCB bảo vệ các ngày lễ lớn		431.200.000	150.920.000	280.280.000		342.056.000				
	Chi công tác Huấn luyện, hoạt động LL DQTV		2.593.920.133	2.467.427.000	126.493.133		3.050.537.000				Tăng so với 2024 do tăng mức lương cơ sở từ 1,8 trđ lên 2,340 trđ
	KP hoạt động khác		517.836.867	403.112.867	114.724.000		187.394.000				Năm 2025 không cấp KP TX như VPP, điện nước, xăng xe (theo 165)
	KP cây xanh		150.000.000	150.000.000	-		150.000.000				

	Chi hoạt động Quân bảo trình sát		36.000.000		36.000.000		36.000.000				
	KP bảo vệ đại hội đảng						78.936.000				
	Kinh phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất dự án: Đầu tư xây dựng thể trận quân sự Khu vực phòng thủ huyện		1.500.000.000		1.500.000.000						
	Sửa chữa Hội trường Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú		950.000.000		950.000.000						
	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12/1944-22/12/2024		200.000.000		200.000.000						
II	KP An ninh	3.171.000.000	11.152.821.400	3.831.736.000	7.321.085.400	3.171.000.000	14.251.004.000	11.080.004.000	10.419.268.000	3.098.182.600	
1	Khối xã		9.569.909.900	3.281.736.000	6.288.173.900	-	12.885.443.000		9.603.707.000	3.315.533.100	Tăng do NQ 02 (Do thay đổi đối tượng và mức phụ cấp NQ02)
1.1	KP phụ cấp lực lượng cũ theo (NQ 01) 6 tháng đầu năm		2.687.736.000	2.687.736.000							
	PC CAVTT (1,0 x 3 người/xã)		268.200.000	268.200.000							
	PC CAV áp (0,6 x 1490 x 73 người x 12T)		729.504.000	729.504.000							
	PC đặc thù CAX (QĐ55/2008): (PCA)		-								
	PC đặc thù CAX (QĐ55/2008): (CAVTT)		99.234.000	99.234.000							
	PC đặc thù CAX (QĐ55/2008): (CAV áp)		278.928.000	278.928.000							
	PC trực 24/24 CAVTT (0,06 x 1490 x 3 người)		489.465.000	489.465.000							
	Lực lượng bảo vệ dân phố		184.676.500	184.676.500							
	PC Đội trưởng, đội phó tổ dân phòng (8 tổ)		637.728.000	637.728.000							
1.2	KP phụ cấp lực lượng mới theo NQ 02		6.251.673.900		6.251.673.900		12.218.443.000				
	Tổ trưởng (72 người x 1,0 x 4.410.000 đồng)		1.931.580.000		1.931.580.000		3.810.240.000				
	Tổ phó (73 người x 0,8 x 4.410.000 đồng)		1.545.264.000		1.545.264.000		3.090.528.000				
	Tổ viên (136 người x 0,6 x 4.410.000 đồng)		2.270.268.000		2.270.268.000		4.318.272.000				
	Hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế (281 người x 4,5%*2.340.000 đồng*12 tháng)		184.590.900		184.590.900		368.971.000				
	BHXXH theo ND134/2015/ND-CP (281 người x 22%*10%*1.500.000 đồng*12 tháng)		57.816.000		57.816.000		115.632.000				
	BHXXH tính hỗ trợ 50% (281 người x 22%*50%*1.500.000 đồng*12 tháng)		262.155.000		262.155.000		514.800.000				
1.3	KP hoạt động		630.500.000	594.000.000	36.500.000		667.000.000				
2	Khối huyện		1.582.911.500	550.000.000	1.032.911.500		1.365.561.000		815.561.000	217.350.500	KP đường truyền Camera 167tr; KP thực hiện đề án 06: 492tr; Mua máy tính bàn phục vụ công tác xác minh nội bộ 165tr
	KP hoạt động		1.582.911.500	550.000.000	1.032.911.500		541.065.000				

CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÀO TẠO NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
I	KP hỗ trợ CBCC, người hoạt động KCT tham gia đào tạo, bồi dưỡng	971
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	50
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	50
3	Huyện ủy	100
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	50
5	Trường TH và THCS Tân Lợi	53
6	Trường TH và THCS Tân Phước	50
7	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam	76
8	Huyện đoàn	122
9	UBND TT. Tân Phú	20
10	UBND xã Thuận Lợi	30
11	UBND xã Thuận Phú	20
12	UBND xã Đồng Tâm	70
13	UBND xã Đồng Tiến	30
14	UBND xã Tân Phước	20
15	UBND xã Tân Hưng	20
16	UBND xã Tân Hòa	20
17	UBND xã Tân Tiến	30
18	UBND xã Tân Lập	130
19	UBND xã Tân Lợi	30
II	KP đào tạo, bồi dưỡng	5.737
1	Hoạt động sự nghiệp giao Phòng GD và ĐT	1.618
2	Trung tâm chính trị (tạm giao đào tạo 700trđ)	1.108
3	Trung tâm GDNN-GDTX	3.011
	TỔNG CỘNG	6.708

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	937.507	918.318	(19.189)	97,95
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	307.950	254.050	(53.900)	82,50
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	26.800	26.800	-	100,00
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	281.150	227.250	(53.900)	80,83
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.300	424.131	5.831	101,39
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	300.113	300.113	-	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	118.187	124.018	5.831	104,93
3	Tính bù hụt thu năm 2023		28.880	28.880	
4	Thu kết dư	270	270	-	100,00
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	210.987	210.987	-	100,00
B	TỔNG CHI NSDP	937.507	918.318	(19.189)	97,95
1	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	(53.900)	57,42
2	Chi thường xuyên	525.448	525.448	-	100,00
3	Chi chuyển nguồn	210.987	210.987	-	100,00
4	Chi tính bổ sung mục tiêu ngoài KH	45.402	51.233	5.831	112,84
5	Chi từ nguồn kết dư năm trước	270	270	-	100,00
6	Chi cải cách tiền lương	10.000	10.000	-	
7	Chi từ nguồn tính bù hụt thu 2023		28.880	28.880	
8	Chi dự phòng	18.800	18.800	-	100,00
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	443.000	937.507	357.000	918.318	80,59	97,95
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.000	307.950	357.000	233.600	80,59	75,86
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600	8.600	3.100	3.100	36,05	36,05
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>3.900</i>	<i>3.900</i>	<i>1.300</i>	<i>1.300</i>	<i>33,33</i>	<i>33,33</i>
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	<i>4.700</i>	<i>4.700</i>	<i>1.800</i>	<i>1.800</i>	<i>38,30</i>	<i>38,30</i>
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700	90.500	100.000	99.800	110,25	110,28
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>71.500</i>	<i>71.500</i>	<i>72.000</i>	<i>72.000</i>	<i>100,70</i>	<i>100,70</i>
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	<i>13.400</i>	<i>13.400</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	<i>134,33</i>	<i>134,33</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>5.600</i>	<i>5.600</i>	<i>9.800</i>	<i>9.800</i>	<i>175,00</i>	<i>175,00</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>200</i>		<i>200</i>		<i>100,00</i>	
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800	32.800	23.000	23.000	70,12	70,12
5	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.400	1.400	1.400	1.400	100,00	100,00
6	Thu thuế TN cá nhân	53.000	26.500	40.700	20.350	76,79	76,79
7	Thuế bảo vệ môi trường	600	0	600	0	100,00	
8	Thu phí, lệ phí	9.700	9.700	10.600	10.600	109,28	109,28
9	Thu tiền sử dụng đất	120.000	100.000	65.000	45.000	54,17	45,00
	<i>Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>21,43</i>	<i>21,43</i>
	<i>Thu chuyển mục đích sử dụng đất</i>	<i>50.000</i>	<i>30.000</i>	<i>50.000</i>	<i>30.000</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
10	Thu tiền cho thuê đất	90.000	22.750	60.000	19.250	66,67	84,62
	<i>Thu tiền thuê đất hàng năm</i>	<i>65.000</i>	<i>22.750</i>	<i>55.000</i>	<i>19.250</i>		
	<i>Thu tiền thuê đất một lần</i>	<i>25.000</i>		<i>5.000</i>			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000		35.000		250,00	
12	Thu khác ngân sách	22.200	15.700	17.600	11.100	79,28	70,70
	<i>- Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>6.500</i>	<i>-</i>	<i>6.500</i>		<i>100,00</i>	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	0	418.300		473.461		113,19
III	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	270		270		100,00
IV	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	210.987		210.987		100,00

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	937.507	918.318	(19.189)	97,95
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	937.507	918.318	(19.189)	97,95
I	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	(53.900)	57,42
II	Chi thường xuyên	525.448	525.448	-	100,00
	Trong đó:				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	233.176	233.176	-	100,00
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ				-
3	Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	-	100,00
4	Chi văn hóa thông tin-TDTT	3.642	3.642	-	100,00
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468	1.468	-	100,00
6	Chi sự nghiệp kinh tế	74.758	74.758	-	100,00
7	Sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	-	100,00
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	101.455	101.455	-	100,00
9	Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	-	100,00
10	Chi Quốc phòng - An ninh	25.235	25.235	-	100,00
11	Chi khác	3.013	3.013	-	100,00
III	Chi tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán, bù hụt thu 2023 (28,880 tỷ đồng)	45.402	80.113	34.711	176,45
IV	Chi kết dư	270	270	-	100,00
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	210.987	210.987	-	100,00
VI	Chi cải cách tiền lương	10.000	10.000	-	100,00
VII	Chi dự phòng	18.800	18.800	-	100,00

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	749.540
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	250.380
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	24.000
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	226.380
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.160
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	300.113
	- Thu bổ sung có mục tiêu	71.047
3	Thu tỉnh bổ sung cải cách tiền lương năm 2024	128.000
B	TỔNG CHI NSDP	749.540
1	Chi đầu tư phát triển	72.700
2	Chi thường xuyên	494.487
3	Chi cải cách tiền lương	161.714
4	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	5.648
5	Chi dự phòng	14.991
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	367.000	749.540
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	367.000	250.380
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	3.300	3.300
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	<i>2.100</i>	<i>2.100</i>
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	113.000	112.780
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>85.780</i>	<i>85.780</i>
	<i>Thuế thu nhập DN</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>220</i>	
3	Thu lệ phí trước bạ	23.400	23.400
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.200	1.200
5	Thu thuế TN cá nhân	39.000	19.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	0
7	Thu phí, lệ phí	10.500	10.500
8	Thu tiền sử dụng đất	75.000	45.000
	<i>Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Thu chuyển mục đích sử dụng đất</i>	<i>75.000</i>	<i>45.000</i>
9	Thu tiền cho thuê đất	64.000	22.400
	<i>Thu tiền cho thuê đất hàng năm</i>	<i>64.000</i>	<i>22.400</i>
	<i>Thu tiền cho thuê đất một lần</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	
11	Thu khác ngân sách	19.400	12.300
	<i>- Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>7.100</i>	<i>0</i>
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		371.160
C	THU TÍNH BỔ SUNG CCTL 2025		128.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1=2+3
	TỔNG CHI NSNN	749.540
A	Chi cân đối ngân sách	749.540
I	Chi đầu tư phát triển	72.700
1	Chi ĐT cho các dự án	72.700
II	Chi thường xuyên	494.487
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục và đào tạo	236.195
	- Chi khoa học và công nghệ	
III	Chi cải cách tiền lương	161.714
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	5.648
V	Chi dự phòng	14.991

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	838.027	807.844	96,40
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	286.108	232.208	81,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	312.567	312.567	100,00
-	Bổ sung cân đối ngân sách	239.782	239.782	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	72.785	72.785	100,00
3	Tình bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch	45.033	46.102	102,37
4	Tình bù hụt thu 2023		22.648	
5	Thu kết dư	0	0	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	194.319	194.319	100,00
II	Chi ngân sách	838.027	807.844	96,40
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	583.377	553.194	94,83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.331	60.331	100,00
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	60.331	60.331	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	194.319	194.319	100,00
III	Kết dư NSDP		0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	99.480	110.474	111,05
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.842	21.842	100,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.331	60.331	100,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	60.331	60.331	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Tình bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch	369	5.131	
4	Tình bù hụt thu 2023		6.232	
5	Thu kết dư	270	270	100,00
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	16.668	16.668	100,00
II	Chi ngân sách	99.480	110.474	111,05
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	82.812	93.806	113,28
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	16.668	16.668	100,00
III	Kết dư	-	-	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	633.237
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	233.188
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	297.124
-	Bổ sung cân đối ngân sách	226.077
-	Bổ sung có mục tiêu	71.047
3	Thu bổ sung cải cách tiền lương	102.925
II	Chi ngân sách	633.237
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	559.201
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	74.036
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	74.036
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
III	Kết dư NS huyện	0
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	116.303
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.192
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	74.036
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	74.036
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu bổ sung cải cách tiền lương	25.075
II	Chi ngân sách	116.303
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	116.303
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	Kết dư NS xã	0

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	1. Thu từ doanh nghiệp NN Đồng Phú	2. Thu lệ phí trước bạ	3. Thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Thu phí, lệ phí	5. Thu khác NS
	Tổng số	17.192.000	17.192.000	6.097.000	6.752.000	1.200.000	513.000	2.630.000
1	UBND TT Tân Phú	4.499.000	4.499.000	2.273.000	923.000	420.000	98.000	785.000
2	UBND xã Thuận Lợi	1.116.000	1.116.000	330.000	582.000	50.000	39.000	115.000
3	UBND xã Thuận Phú	1.275.000	1.275.000	578.000	419.000	90.000	52.000	136.000
4	UBND xã Đồng Tâm	1.230.000	1.230.000	235.000	624.000	80.000	23.000	268.000
5	UBND xã Đồng Tiến	2.045.000	2.045.000	825.000	875.000	120.000	53.000	172.000
6	UBND xã Tân Phước	1.502.000	1.502.000	212.000	877.000	60.000	31.000	322.000
7	UBND xã Tân Hưng	942.000	942.000	176.000	614.000	30.000	16.000	106.000
8	UBND xã Tân Hòa	732.000	732.000	93.000	445.000	70.000	9.000	115.000
9	UBND xã Tân Tiến	1.474.000	1.474.000	717.000	325.000	150.000	68.000	214.000
10	UBND xã Tân Lập	1.617.000	1.617.000	573.000	548.000	100.000	108.000	288.000
11	UBND xã Tân Lợi	760.000	760.000	85.000	520.000	30.000	16.000	109.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, TT
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	749.540	633.237	116.303
A	Chi cân đối ngân sách	749.540	633.237	116.303
I	Chi đầu tư phát triển	72.700	72.700	0
1	Chi ĐT cho các dự án	72.700	72.700	0
II	Chi thường xuyên	494.487	408.287	86.200
	Trong đó:	-		
	- Chi giáo dục và đào tạo	236.195	235.775	420
	- Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Chi cải cách tiền lương	161.714	136.639	25.075
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	5.648	2.946	2.702
V	Chi dự phòng	14.991	12.665	2.326

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	Phần 1. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	99.111
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	633.237
I	Chi đầu tư phát triển	72.700
II	Chi thường xuyên	408.287
	Trong đó:	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	235.775
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Chi sự nghiệp y tế	53.070
4	Chi văn hóa thông tin - TDTT	3.642
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468
6	Chi sự nghiệp kinh tế	34.382
7	Sự nghiệp môi trường	6.000
8	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	38.426
9	Chi đảm bảo xã hội	24.361
10	Chi Quốc phòng - An ninh	9.086
11	Chi khác	2.077
III	Chi cải cách tiền lương	136.639
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	2.946
V	Chi dự phòng	12.665
	Phần 2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ CẤP DƯỚI	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	116.303
I	Chi đầu tư phát triển	-
II	Chi thường xuyên	86.200
	Trong đó:	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	420
2	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	56.254
3	Chi Quốc phòng - An ninh	29.526
III	Chi cải cách tiền lương	25.075
IV	Chi phục vụ Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	2.702
V	Chi dự phòng	2.326

**DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quý đất	Chi SN KTTT, kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng	494.487	236.195	24.361	14.251	53.070	3.642	1.468	6.000	34.382		6.541	27.841	94.680	24.361	2.077
1	Trung tâm DVNN	2.528	50							2.478		2.478				
2	Trung tâm PTQĐ	2.863								2.863		2.863				
3	NHCSXH cho vay hộ nghèo	3.000								3.000			3.000			
4	MN Tân Lập	7.002	7.002													
5	MN Tân Tiến	9.632	9.632													
6	MN Tân Hòa	2.944	2.944													
7	MN Tân Phú	8.484	8.484													
8	MN Tân Lợi	2.814	2.814													
9	MN Tân Hưng	2.712	2.712													
10	MN Tân Phước	4.120	4.120													
11	MN Đồng Tiến	6.491	6.491													
12	MN Đồng Tâm	3.674	3.674													
13	MN Thuận Phú	8.744	8.744													
14	MN Thuận Lợi	3.680	3.680													
15	TH Tân Lập	9.455	9.455													
16	TH Tân Tiến	9.324	9.324													
17	TH và THCS Tân Hòa	5.603	5.603													
18	TH Tân Phú	13.336	13.336													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quỹ đất	Chi SN KTTT, kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	TH và THCS Tân Lợi	6.672	6.672													
20	TH và THCS Tân Hưng	5.325	5.325													
21	TH và THCS Tân Phước	15.100	15.100													
22	TH Đồng Tiến	11.005	11.005													
23	TH và THCS Đồng Tâm	10.143	10.143													
24	TH Thuận Phú	10.148	10.148													
25	TH và THCS Thuận Lợi	12.705	12.705													
26	THCS Tân Lập	7.810	7.810													
27	THCS Tân Tiến	8.618	8.618													
28	THCS Tân Phú	10.361	10.361													
29	THCS Thuận Phú	8.782	8.782													
30	Trường PTDTNT-THCS ĐP	16.260	16.260													
31	Trung tâm chính trị	1.108	1.108													
32	Trung tâm GDNN-GDTX	3.018	3.018													
33	BHYT các đối tượng (Phòng LĐ-TB và XH+BHYT)	35.793				35.793										
34	Trung tâm Y tế	17.277				17.277										
35	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	3.642					3.642									
36	Đài Truyền thanh và Truyền hình	1.468						1.468								
37	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.470	50							300			300	6.120		
38	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.345												1.345		
39	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	23.413	50						5.500	16.524			16.524	1.339		
40	Phòng NN và PTNT	891												891		
41	Thanh tra huyện	857												857		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quĩ đất	Chi SN KTC, kinh tế khác			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42	Phòng Nội vụ	2.283												2.283		
43	Phòng Tư pháp	1.022												1.022		
44	Phòng Dân tộc	1.005												1.005		
45	Phòng LĐ - TB và XH	25.276												915	24.361	
46	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.128												1.128		
47	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.711	1.618											1.093		
48	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.555							500	1.966			1.966	1.089		
49	Hạt kiểm lâm	3.486								1.200		1.200		2.286		
50	VP. Huyện ủy	13.217	100							3.075			3.075	10.042		
51	UB mặt trận tổ quốc	1.378	76											1.302		
52	Huyện đoàn	1.245	122											1.123		
53	Hội liên hiệp phụ nữ	979												979		
54	Hội nông dân	805												805		
55	Hội cựu chiến binh	554												554		
56	Hội nạn nhân chất độc da cam	135												135		
57	Hội người mù	159												159		
58	Hội chữ thập đỏ	591												591		
59	Hội đồng y	223												223		
60	Hội người cao tuổi	147												147		
61	Hội khuyến học	157												157		
62	Hội cựu TNXP	148												148		
63	Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN	177												177		
64	Nhà thiếu nhi	510												510		
65	Thị trấn Tân Phú	8.246	20	1.462	1.421									5.343		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, quỹ đất	Chi SN KTTT, kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
66	Xã Thuận Lợi	8.160	30	1.545	1.131									5.454		
67	Xã Thuận Phú	8.349	20	1.550	1.413									5.366		
68	Xã Đồng Tâm	7.587	70	1.456	1.065									4.996		
69	Xã Đồng Tiến	9.004	30	1.581	1.623									5.770		
70	Xã Tân Phước	8.339	20	1.572	1.449									5.298		
71	Xã Tân Hưng	7.112	20	1.454	973									4.665		
72	Xã Tân Hòa	6.355	20	1.403	680									4.252		
73	Xã Tân Tiến	7.900	30	1.527	1.135									5.208		
74	Xã Tân Lập	8.696	130	1.646	1.315									5.605		
75	Xã Tân Lợi	6.452	30	1.445	680									4.297		
76	Công an huyện	1.366			1.366											
77	Ban CHQS huyện	7.870		7.720						150			150			
78	Chi khác ngân sách	13.542	8.639							2.826			2.826			2.077
78	Các khoản chi khác	13.542	8.639							2.826			2.826			2.077
	Sự nghiệp giáo dục còn lại	6.151	6.151													
	Chính sách giáo dục còn lại	2.325	2.325													
	Sự nghiệp đào tạo còn lại	163	163													
	Mua sắm, sửa chữa phục vụ ĐHĐ	2.826								2826			2826			
	Chi khác	2.077														2077

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS ĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên	Trong đó:		Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	Bổ sung mục tiêu từ NS cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			Số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định NS	Bổ sung nguồn CCTL				
					Tổng số	Trong đó: Phần NS ĐP được hưởng							
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=2+6+9+10
	Tổng số	17.192.000	17.192.000	3.143.000	18.436.000	14.049.000	99.110.961	74.037.062	25.073.899		-		116.302.961
1	UBND TT Tân Phú	4.499.000	4.499.000	883.000	4.047.000	3.616.000	6.917.385	4.257.686	2.659.699				11.416.385
2	UBND xã Thuận Lợi	1.116.000	1.116.000	154.000	1.446.000	962.000	9.673.853	7.260.332	2.413.521				10.789.853
3	UBND xã Thuận Phú	1.275.000	1.275.000	188.000	2.032.000	1.087.000	9.965.146	7.582.508	2.382.638				11.240.146
4	UBND xã Đồng Tâm	1.230.000	1.230.000	291.000	1.456.000	939.000	8.935.147	6.851.472	2.083.675				10.165.147
5	UBND xã Đồng Tiến	2.045.000	2.045.000	225.000	1.944.000	1.820.000	10.292.290	7.478.875	2.813.415				12.337.290
6	UBND xã Tân Phước	1.502.000	1.502.000	353.000	1.596.000	1.149.000	9.561.181	7.386.553	2.174.628				11.063.181
7	UBND xã Tân Hưng	942.000	942.000	122.000	1.150.000	820.000	8.513.284	6.614.747	1.898.537				9.455.284
8	UBND xã Tân Hòa	732.000	732.000	124.000	780.000	608.000	8.049.953	6.060.539	1.989.414				8.781.953
9	UBND xã Tân Tiến	1.474.000	1.474.000	282.000	1.458.000	1.192.000	9.307.143	6.871.331	2.435.812				10.781.143
10	UBND xã Tân Lập	1.617.000	1.617.000	396.000	1.468.000	1.221.000	9.915.509	7.551.865	2.363.644				11.532.509
11	UBND xã Tân Lợi	760.000	760.000	125.000	1.059.000	635.000	7.980.070	6.121.154	1.858.916				8.740.070

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện CCTL	Dự phòng NS	
				Tổng số	Chi đầu tư nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư nguồn thu sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
A	B	1=2+10	2=3+6+8+9	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	116.302.961	116.302.961				88.903.062	420.000	25.073.899	2.326.000	
1	UBND TT Tân Phú	11.416.385	11.416.385				8.528.686	20.000	2.659.699	228.000	
2	UBND xã Thuận Lợi	10.789.853	10.789.853				8.160.332	30.000	2.413.521	216.000	
3	UBND xã Thuận Phú	11.240.146	11.240.146				8.632.508	20.000	2.382.638	225.000	
4	UBND xã Đồng Tâm	10.165.147	10.165.147				7.878.472	70.000	2.083.675	203.000	
5	UBND xã Đồng Tiến	12.337.290	12.337.290				9.276.875	30.000	2.813.415	247.000	
6	UBND xã Tân Phước	11.063.181	11.063.181				8.667.553	20.000	2.174.628	221.000	
7	UBND xã Tân Hưng	9.455.284	9.455.284				7.367.747	20.000	1.898.537	189.000	
8	UBND xã Tân Hòa	8.781.953	8.781.953				6.617.539	20.000	1.989.414	175.000	
9	UBND xã Tân Tiến	10.781.143	10.781.143				8.129.331	30.000	2.435.812	216.000	
10	UBND xã Tân Lập	11.532.509	11.532.509				8.937.865	130.000	2.363.644	231.000	
11	UBND xã Tân Lợi	8.740.070	8.740.070				6.706.154	30.000	1.858.916	175.000	